TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2025/DS-PT
Ngày: 07-02-2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Phận

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Bà Lê Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 519/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2024/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 5129/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Mai Thị L, sinh năm 1958

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Bùi Quốc V, sinh năm 1991 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Số A, Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Anh T - Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Anh T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T (có mặt).

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Mai Thị L và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do là chỗ quen biết với nhau nên từ ngày 02/01/2011 đến ngày 29/01/2011, bà Mai Thị L đã nhiều lần cho bà Trần Thị N vay tiền để có vốn làm ăn với tổng số tiền là 1.200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, khi vay tiền bà N có viết biên nhận, ký và ghi họ tên. Từ năm 2012 đến năm 2019, bà N đã trả lãi cho bà L nhiều lần với tổng số tiền là 510.000.000 đồng; bà N cung cấp các biên nhận tiền từ ngày 25/8/2011 (âm lịch) đến ngày 15/11/2014 (âm lịch) với tổng số tiền là 240.000.000 đồng, số tiền này nằm trong khoản tiền lãi 510.000.000 đồng mà bà N đã trả cho bà L. Đối với các biên nhận tiền (tiền lãi) từ ngày 25/8/2011 (âm lịch) đến ngày 15/11/2014 (âm lịch) với tổng số tiền là 240.000.000 đồng mà bà N cung cấp cho Tòa án thì bà L thừa nhận toàn bộ là bà L ký nhận. Bà L yêu cầu bà N trả số tiền vay gốc là 1.200.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 20%/năm từ ngày 06/6/2024 là ngày khôi phục thời hiệu cho đến khi kết thúc vụ án.

Bị đơn bà Trần Thị N và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bà N1 thừa nhận trong năm 2011 có vay của bà L nhiều lần với tổng số tiền là 1.200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 6%/tháng, vay không thời hạn. Quá trình thực hiện hợp đồng cho đến năm 2019 bà N1 đã trả cho bà L được 772.000.000 đồng tiền vốn, do đó bà N1 chỉ còn nợ bà L số tiền còn lại 514.000.000 đồng. Bà N1 cung cấp cho Tòa án các biên nhận tiền gốc bà L đã nhận từ ngày 25/8/2011 (âm lịch) đến ngày 15/11/2014 (âm lịch) với tổng số tiền là 240.000.000 đồng, số tiền này nằm trong khoản tiền gốc 772.000.000 đồng mà bà N1 đã trả cho bà L. Ngoài ra, bà N1 đã trả cho bà L số tiền lãi 6% của số tiền 1.200.000.000 đồng được 20 tháng nhưng giữa bà N1 và bà L không có làm biên nhận. Đối với các tài liệu thống kê nợ (số tiền mượn và số tiền trả) bắt đầu từ năm 2011 đến 2018 không phải do bà L ghi mà do con gái bà L là bà Hà Thị N2 ghi. Đối với yêu cầu của bà L buộc bà N1 phải trả tổng số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 20%/năm từ ngày 06/6/2024 cho đến khi kết thúc vụ án thì bà N1 không đồng ý. Bà N1 chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền nợ gốc còn lại là 514.000.000 đồng và không đồng ý trả lãi.

Tại quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2024/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị L đối với bị đơn

bà Trần Thị N.

Buộc bà Trần Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Mai Thị L tổng số tiền vay còn nợ và lãi phát sinh là 1.267.064.000 (Một tỷ hai trăm sáu mươi bảy triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng (Trong đó 1.200.000.000 đồng tiền gốc và 67.064.000 tiền lãi căn cứ vào hợp đồng vay tiền trên số tiền 750.000.000 đồng và 450.000.000 đồng).

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/9/2024, bị đơn bà Trần Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện, có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và thu thập chứng cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà N1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện, có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và thu thập chứng cứ. Người đại diện theo ủy quyền của bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của bà N1, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N1 có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do đã hết thời hiệu khởi kiện tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện, cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về việc không cho các bên tiến hành đối chất để làm rõ số tiền bà N1 đã trả cho bà L cũng như không làm rõ các biên nhận mà bà N1 cung cấp để xem xét lời trình bày của bà N1.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị N, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2024/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bà Trần Thị N; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thời hiệu khởi kiện:

Nguyên đơn bà Mai Thị L khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trần Thị N trả số tiền vay gốc là 1.200.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi. Xét thấy, đối với yêu cầu trả tiền vay 1.200.000.000 đồng, đây là yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đối với yêu cầu tính lãi, theo đơn khởi kiện đề ngày 28/3/2024 nguyên đơn bà Mai Thị L xác định từ năm 2020 bị đơn bà Trần Thị N không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vốn và lãi đối với khoản tiền vay 1.200.000.000 đồng đã vay vào năm 2011, như vậy từ năm 2020 bà L đã biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nhưng đến ngày 05/4/2024 mới nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Ba Tri để yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ trả nợ là đã hết thời hiệu khởi kiện về hợp đồng theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, tại Bản tự khai ngày 27/5/2024 bà N thừa nhận có vay của bà L số tiền 1.200.000.000 đồng và vay có lãi nhưng chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền còn nợ là 514.000.000 đồng nên thời hiệu khởi kiện được bắt đầu lại từ ngày 28/5/2024 theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Dân sự năm 2015. Cấp sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện vụ án được bắt đầu lại từ ngày 06/6/2024 là chưa chính xác.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị L:

[2.1] Bà N1 thừa nhận có vay của bà L tổng số tiền 1.200.000.000 đồng và chữ ký trong các biên nhận mà bà L cung cấp là của bà N1 nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà N1 cho rằng đã trả cho bà L tiền nợ gốc tổng cộng là 772.000.000 đồng, còn nợ lại 514.000.000 đồng và đã trả lãi 20 tháng với lãi suất 6%/tháng. Đây là tình tiết bà N1 cung cấp cho Tòa án nên bà N1 phải có nghĩa vụ chứng minh. Bà N1 cung cấp các biên nhận thể hiện bà L có nhận của bà N1 tổng số tiền là 240.000.000 đồng cho rằng số tiền này bà N1 đã trả cho bà L là tiền vay gốc. Bà L thừa nhận bà N1 đã trả lãi cho bà L nhiều lần với tổng số tiền là 510.000.000 đồng, các biên nhận với tổng số tiền 240.000.000 đồng mà bà N1 cung cấp có chữ ký xác nhận của bà L đó là tiền lãi, không phải tiền vay. Xét thấy, các biên nhận bà N1 cung cấp không thể hiện số tiền bà L nhận là tiền vay hay tiền lãi nên không có cơ sở xác định số tiền 240.000.000 đồng bà L đã nhận là tiền vay như bà N1 trình bày. Bà L thừa nhận có nhận lãi từ bà N1 số tiền 510.000.000 đồng trong đó có số tiền 240.000.000 đồng theo các biên nhận mà bà N1 cung cấp nên ghi nhận. Ngoài ra, bà N1 không có chứng cứ nào chứng minh đã trả cho bà L 772.000.000 đồng tiền vay và 20 tháng tiền lãi. Do đó, lời trình bày của bà N1 là không có cơ sở để chấp nhận, bà L yêu cầu trả tiền vay 1.200.000.000 đồng là có cơ sở nên được chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất:

Bà L cho rằng lãi suất vay là 3%/tháng, bà N1 cho rằng lãi suất vay là 6%/tháng nhưng các bên đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, do đó không có căn cứ xác định lãi suất các bên thỏa thuận thực tế là bao nhiêu. Tuy nhiên, bà L và bà N1 đều xác định vay có lãi nên có căn cứ xác định hợp đồng vay giữa bà L và bà N1 là hợp đồng vay có lãi. Nếu căn cứ vào việc tính lãi từ năm 2011 đến năm 2019 như hai bên đương sự thừa nhận thì số tiền lãi bà L thừa nhận là thấp hơn số tiền lãi bà N1 phải trả cho bà L, tuy nhiên bà L không có yêu cầu bà N1 tiếp tục trả phần lãi còn lại từ năm 2011 đến năm 2019, đây là sự tự nguyện của bà L phù hợp với quy định pháp luật nên được ghi nhận.

Về việc bà L yêu cầu tính lãi từ ngày khôi phục thời hiệu 06/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy, như đã phân tích nêu trên thì thời hiệu khởi kiện vụ án được bắt đầu lại từ ngày 28/5/2024 là ngày bà N1 có bản tự khai thừa nhận số nợ. Tuy nhiên, bà L chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 06/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là sự tự nguyện của bà L nên cấp sơ thẩm tính lãi suất từ ngày 06/6/2024 đến ngày 17/9/2024 là 03 tháng 11 ngày với mức lãi suất 1,66%/tháng với số tiền lãi 67.064.000 đồng là có căn cứ.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của bà N1 là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án vì đã hết thời hiệu khởi kiện là không có căn cứ. Bởi lẽ, Điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định không áp dụng thời hiệu đối với việc bảo vệ quyền sở hữu trong trường hợp này là số tiền gốc 1.200.000.000 đồng mà phía bị đơn còn nợ nguyên đơn. Ngoài ra, ngày 28/5/2024 bà L đã thừa nhận nghĩa vụ của mình nên thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng vay đã được khôi phục. Đối với những vi phạm khác mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày như không tiến hành đối chất, không tiến hành làm rõ những nội dung liên quan đến tờ biên nhận thể hiện các bên đã chốt nợ từ năm 2016 đến năm 2018 với tổng số tiền 514.000.000 đồng, xét thấy cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của bà Hà Cẩm N3 là con của bà L thì bà N3 không thừa nhận chữ viết, chữ ký trong các biên nhận này là do bà N3 viết đồng thời cũng không liên quan đến việc vay mượn giữa bà L và bà N1. Ngoài ra, cấp sơ thẩm đã ban hành thông báo triệu tập bà L đến đối chất nhưng bà L từ chối tham gia đối chất nên đây không phải là lỗi của Tòa án cấp sơ thẩm. Do đó, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N1 phải chịu án phí nhưng bà N1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2024/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

Căn cứ các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 157, 280, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị L đối với bị đơn bà Trần Thị N.

Buộc bà Trần Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Mai Thị L tổng số tiền vay còn nợ và lãi phát sinh là 1.267.064.000 (Một tỷ hai trăm sáu mươi bảy triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng (Trong đó 1.200.000.000 đồng tiền gốc và 67.064.000 tiền lãi căn cứ vào hợp đồng vay tiền trên số tiền 750.000.000 đồng và 450.000.000 đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu số tiền trên chưa được thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Bà Trần Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Phận